

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;

- Mã số thuế: 0101511949-001.

- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.

- Điện thoại : 02462885804

- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn

Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Địa chỉ : Ấp 20, xã Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)

5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng - TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây Dựng TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG – TCI



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: ~~107~~ **107** QĐCBNL-TCI ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021); ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
8	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
9	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
10	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	
11	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014

12	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
14	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
15	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
16	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
17	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
18	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
19	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
20	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
21	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
22	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
23	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
24	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
25	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
26	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
27	Xác định độ chống thấm nước – Phương pháp vết thấm	TCVN 3116:2022; EN 12390-8:2019; DIN 1048-5:1991-06
28	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20 /C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983;

		GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
29	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
31	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
32	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
33	Thử kéo tĩnh mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
34	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
VIII	Thí nghiệm sản phẩm ren	
35	Thử cơ tính bulong, vít, vít cây và đai ốc	TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025; ASTM A370:2023/F606/F606M-21.
IX	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
36	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
X	Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất	
37	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
XI	Các thí nghiệm hiện trường	
38	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
39	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
40	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
41	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 10/HQĐCBNL-TCI ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA 2000S	Trung Quốc	01	
2	Máy thấm bê tông xi măng		Việt Nam	01	
3	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
4	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
5	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu	-	Việt Nam	08	
6	Bộ Capping mẫu bê tông xi măng D150mm	-	Việt Nam	01	
7	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	36	
8	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
9	Bàn dẫn vữa xi măng	ZS-15	Trung Quốc	01	
10	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	04	
11	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	02	
12	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	02	
13	Bộ thiết bị Vicat	-	Việt Nam	01	
14	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	02	
15	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
16	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
17	Bộ gá uốn vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	01	
18	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	MH-II	Trung Quốc	01	
19	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	01	
20	Bộ chia mẫu 1 inch	-	Việt Nam	01	
21	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
22	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
23	Thùng đóng 20L	-	Việt Nam	01	
24	Thùng đóng 15L	-	Việt Nam	01	
25	Thùng đóng 10L	-	Việt Nam	01	
26	Thùng đóng 5L	-	Việt Nam	01	
27	Thùng đóng 3L	-	Việt Nam	01	
28	Thùng đóng 2L	-	Việt Nam	01	
29	Thùng đóng 1L	-	Việt Nam	01	
30	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
31	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
32	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
33	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	

34	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
35	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Việt Nam	01	
36	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
37	Máy nén CBR/Marshall điện tử	LW-50	Trung Quốc	01	
38	Máy đầm chặt Proctor/CBR tự động	DJY-III	Trung Quốc	01	
39	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Việt Nam	01	
40	Bộ thiết bị giới hạn chảy	-	Việt Nam	01	
41	Khuôn CBR	-	Việt Nam	09	
42	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	23	
43	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	01	
44	Bình tỷ trọng của đất	-	Việt Nam	10	
45	Bộ thiết bị hệ số thấm của cát	-	Việt Nam	01	
46	Máy thử độ bền kéo, nén	WE1000B	Trung Quốc	01	
47	Bộ gôi uốn thép	-	Việt Nam	01	
48	Bộ gá kéo bulong	-	Việt Nam	01	
49	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
50	Lưỡi cắt sắt + đá	-	Việt Nam	01	
51	Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
52	Súng bột nẩy thử cường độ bê tông	-	Ý	01	
53	Thiết bị thước dài 3 mét đo độ bằng phẳng mặt đường	-	Việt Nam	01	
54	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	01	
55	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	01	
56	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100/90/80/75/70/63/60/50/40/37.5/31.5 /25/20/19/16/15/12.5/10/9.5/6.3/5/4.75 /2.5/2.36/2/1.7/1.25(02)/1.18/1/0.63(03) /0.5/0.425/0.315/0.3/0.25/0.15/0.14/0.1 /0.075/đáy/nắp	-	Trung Quốc	44	
57	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D200mm: 70/40/20/10/5/0.5/0.25/0.09	-	Trung Quốc	08	
58	Tủ sấy	HN101-4	Trung Quốc	01	
59	Lò nung	SX ₂ -4-10	Trung Quốc	01	
60	Cốc nung	-	Việt Nam	10	
61	Cân điện tử loại 5000 g ± 0.01 (g)	DJ-5000TW	Trung Quốc	01	
62	Cân điện tử 30 kg	HAW30A	Trung Quốc	01	
63	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	01	

64	Thuốc kẹp điện tử	-	Trung Quốc	01	
65	Ổng đong 1000 ml	-	Việt Nam	02	
66	Ổng đong 500 ml	-	Việt Nam	01	
67	Ổng đong 250 ml	-	Việt Nam	01	
68	Ổng đong 100 ml	-	Việt Nam	01	
69	Cốc mỏ thủy tinh 400ml	-	Việt Nam	01	
70	Nhiệt kế điện tử	WT-1	Trung Quốc	01	
71	Hóa chất	-	Việt Nam	08	
72	Thuốc lá 0.5m	-	Việt Nam	02	
73	Khay tôn 0.6*0.4*0.1 (m)	-	Việt Nam	10	
74	Khay tôn 0.55*0.4*0.07(m)	-	Việt Nam	04	
75	Khay tôn 0.35*0.25*0.05(m)	-	Việt Nam	02	
76	Khay nhôm 15*25*5 (cm)	-	Việt Nam	10	
77	Thùng tôn ngâm mẫu 1.5*1.5*0.75(m)	-	Việt Nam	01	
78	Thùng tôn ngâm mẫu 1.5*1.5*0.5(m)	-	Việt Nam	01	
79	Bếp ga mini	-	Việt Nam	02	
80	Búa cao su	-	Việt Nam	02	
81	Xe rửa	-	Việt Nam	01	
82	Xăng lấy mẫu	-	Việt Nam	01	
83	Muôi xúc mẫu tiêu chuẩn	-	Việt Nam	03	
84	Bay	-	Việt Nam	02	
85	Búa sắt	-	Việt Nam	01	
86	Thùng tôn đi công trường loại 60*40*30 cm	-	Việt Nam	01	
87	Giá chở mẫu	-	Việt Nam	01	
88	Bộ lục giác	-	Việt Nam	01	
89	Bàn đá để thiết bị	-	Việt Nam	01	
90	Bàn inox 0.7*1.2m	-	Việt Nam	02	
91	Ghế nhựa làm việc	-	Việt Nam	02	
92	Ghế xuân hòa	-	Việt Nam	06	
93	Máy in	-	Việt Nam	01	
94	Máy tính để bàn	-	Việt Nam	01	
95	Máy tính xách tay	-	Việt Nam	01	
96	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	01	
97	Xe máy	-	Việt Nam	02	
98	Quạt cây	-	Việt Nam	01	
99	Giường tầng	-	Việt Nam	01	
100	Container 20 feet + điều hòa	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo Quyết định số: 107/QĐCBNL-TCI ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Thọ Tiến Dũng	1995	+ Kỹ sư công nghệ kỹ thuật giao thông, số: 005886 do Trường Đại học công nghệ giao thông vận tải cấp ngày 14/06/2019. + Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT, số: 05.K74.20/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 17/12/2020.	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	05 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CN GTVT cấp ngày 11/03/2021. + Chứng nhận kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 2024/TCI-006/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 05/09/2024.		
3	Nguyễn Hữu Duy	1990	+ Cao đẳng công nghệ kỹ thuật xây dựng, số: A410147 do Trường cao đẳng công nghệ Bắc Hà cấp ngày 17/09/2012. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-009/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 2024/TCI-008/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 05/09/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-016/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024.	Thí nghiệm viên	13 năm
4	Hồ Văn Hoàng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267993/LĐTBOXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16118/2023/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2023. + Chứng nhận phương pháp đo điện trở cách điện, điện trở tiếp đất và phương pháp thử độ bền cách điện, số: 1120/32323/QTC-TTĐT do Trung tâm đào tạo – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp ngày 31/12/2023. + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 324/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.	Thí nghiệm viên	20 năm
5	Nguyễn Xuân Hưng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267990/LĐTBOXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CNGTVT cấp ngày 11/03/2021.	Thí nghiệm viên	20 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15882/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận Siêu âm mối hàn + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 325/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng nhận phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 0204/HH2026-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng cấp ngày 03/06/2026.		
6	Phan Đăng Phú	1986	+ Trung học chuyên nghiệp xây dựng công trình giao thông, số: A0028991/GD-ĐT do Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Quảng Nam cấp ngày 15/10/2008. + Chứng chỉ thí nghiệm viên xây dựng công trình giao thông, số: 20.147.21/VKHCN-TNV do Viện KH và CNGTVT cấp ngày 13/08/2021.	Thí nghiệm viên	07 năm

